



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 13.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 4.15

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92519850200000001	NGUYEN HUONG GIANG	女	2006-08-03	002306009365	LE 4.15	
2	H92519850200000002	BUI THI PHUONG THAO	女	2004-01-01	038304003159	LE 4.15	
3	H92519850200000003	LAI KIM THUY	女	2008-03-14	035308002202	LE 4.15	
4	H92519850200000004	TRAN HONG MINH	女	2008-01-11	001308027179	LE 4.15	
5	H92519850200000005	NGUYEN THI NAM PHUONG	女	2003-05-22	038303002008	LE 4.15	
6	H92519850200000006	DUONG THUY NGA	女	2007-01-29	027307006347	LE 4.15	
7	H92519850200000007	NGUYEN NGOC ANH	女	2008-10-07	001308048305	LE 4.15	
8	H92519850200000008	VANG NGOC ANH	女	2001-07-21	002301005497	LE 4.15	
9	H92519850200000009	NGUYEN THI MAI PHUONG	女	2003-07-24	042303002213	LE 4.15	
10	H92519850200000010	NGUYEN THANH HUONG	女	2007-10-28	002307007558	LE 4.15	
11	H92519850200000011	TRAN THI HONG NHUNG	女	2000-10-04	026300001377	LE 4.15	
12	H92519850200000012	LUONG MY CAM	女	2008-03-15	001308023204	LE 4.15	
13	H92519850200000013	NGUYEN THI THAO	女	2000-06-24	027300005836	LE 4.15	
14	H92519850200000014	NGUYEN PHUONG ANH	女	2003-11-26	026303006461	LE 4.15	
15	H92519850200000015	MONG KHANH TRUYEN	女	2004-08-26	004304005063	LE 4.15	
16	H92519850200000016	DINH THI THU HIEN	女	1996-01-13	025196006556	LE 4.15	
17	H92519850200000017	DAM THI PHUONG UYEN	女	2004-08-20	004304000919	LE 4.15	
18	H92519850200000018	HOANG THI PHA	女	1999-07-10	027199004409	LE 4.15	
19	H92519850200000019	DANG PHUONG ANH	女	2008-04-28	001308003261	LE 4.15	
20	H92519850200000020	DO THI HUONG	女	2003-07-24	024303005715	LE 4.15	
21	H92519850200000021	TRUONG HUU MINH QUANG	男	1988-12-25	046088012117	LE 4.15	
22	H92519850200000022	TRAN THI BAO AI	女	1996-09-14	046196007090	LE 4.15	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 13.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 4.16

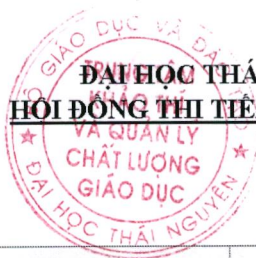
STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92519850200000023	DANG THU THAO	女	2002-09-14	024302008167	LE 4.16	
2	H92519850200000024	HO THI THU HUONG	女	2003-03-04	024303005383	LE 4.16	
3	H92519850200000025	PHAM THI THANH THUY	女	1992-01-09	035192006265	LE 4.16	
4	H92519850200000026	NGUYEN BA MINH	男	2008-08-22	001208046456	LE 4.16	
5	H92519850200000027	DO PHAN MINH THAO	女	2008-02-17	079308046451	LE 4.16	
6	H92519850200000028	BUI VAN TUNG	男	2002-10-31	030202003797	LE 4.16	
7	H92519850200000029	LE PHUONG THUY	女	2008-04-22	038308015172	LE 4.16	
8	H92519850200000030	DAO THI TRANG	女	2001-09-28	001301022603	LE 4.16	
9	H92519850200000031	CHAU MI DUYEN	女	2003-07-24	004303000673	LE 4.16	
10	H92519850200000032	HOANG TUAN ANH	男	2003-12-01	002203000168	LE 4.16	
11	H92519850200000033	PHAM NGOC DINH NHI	女	2008-01-06	030308000917	LE 4.16	
12	H92519850200000034	PHAN THI THANH HIEN	女	2002-05-11	027302000927	LE 4.16	
13	H92519850200000035	NGUYEN THANH LAM	女	2000-05-21	K0226429	LE 4.16	
14	H92519850200000036	TRAN PHUONG THAO	女	2002-02-01	001302000274	LE 4.16	
15	H92519850200000037	DAO QUYNH ANH	女	2002-06-12	001302005788	LE 4.16	
16	H92519850200000038	LE THI TRA MY	女	2002-10-12	036302009418	LE 4.16	
17	H92519850200000039	LAM PHUONG LINH	女	1999-08-18	001199000696	LE 4.16	
18	H92519850200000040	HOANG THI THU HUYEN	女	2003-10-13	020303006414	LE 4.16	
19	H92519850200000041	HOANG TRA MY	女	2008-12-19	008308005965	LE 4.16	
20	H92519850200000042	PHAM NGOC PHUONG NHI	女	2008-03-09	031308013451	LE 4.16	
21	H92519850200000043	TON XUAN QUYEN	男	2003-10-12	024203011292	LE 4.16	
22	H92519850200000044	NGUYEN NGOC SONG THU	女	2008-05-06	001308057125	LE 4.16	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 13.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 5.19

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92519850200000045	NGUYEN DUY THANH	男	2002-10-05	031303010320	LE 5.19	
2	H92519850200000046	BUI NGUYEN TRUC HUYEN	女	2003-12-05	010303005166	LE 5.19	
3	H92519850200000047	NGUYEN THI TRA	女	2004-08-20	001304007057	LE 5.19	
4	H92519850200000048	NGUYEN THI ANH	女	2006-07-18	008306007942	LE 5.19	
5	H92519850200000049	VU KIEU LOAN	女	1998-08-06	031198010587	LE 5.19	
6	H92519850200000050	BUI HOA PHAT	男	2007-06-02	001207057513	LE 5.19	
7	H92519850200000051	PHAM NGOC MAI	女	2008-07-30	027308000343	LE 5.19	
8	H92519850200000052	NGUYEN THI MINH DUC	女	2003-08-20	031303000709	LE 5.19	
9	H92519850200000053	DINH THI DIEU LINH	女	2008-02-22	037308007649	LE 5.19	
10	H92519850200000054	TRAN PHAM BINH DUONG	男	2004-02-05	011204000184	LE 5.19	
11	H92519850200000055	DINH HONG NGOC	女	2002-09-08	017302000243	LE 5.19	
12	H92519850200000056	VU THI HA	女	2004-08-07	030304004371	LE 5.19	
13	H92519850200000057	NGUYEN BAO TRAM	女	2007-08-27	046307002798	LE 5.19	
14	H92519850200000058	TRAN HA MY	女	2003-03-21	001303020247	LE 5.19	
15	H92519850200000059	NGUYEN THI MINH PHUONG	女	2002-03-30	024302008248	LE 5.19	
16	H92519850200000060	TRINH THI THU HUONG	女	2004-08-22	025304000044	LE 5.19	
17	H92519850200000061	NGUYEN PHUONG LINH	女	2008-03-17	001308031983	LE 5.19	
18	H92519850200000062	HOANG THUC DUNG	女	2000-05-10	020300007211	LE 5.19	
19	H92519850200000063	HOANG MAI ANH	女	2008-09-28	017308001762	LE 5.19	
20	H92519850200000064	NGUYEN THI THANH HONG	女	2007-03-13	001307036404	LE 5.19	
21	H92519850200000065	NGUYEN THI THANH THUY	女	2004-06-21	036304013185	LE 5.19	
22	H92519850200000066	NGUYEN MINH CHAU	女	2008-08-03	001308028028	LE 5.19	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 13.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 5.20

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92519850200000067	PHAM KIM CHI	女	2007-03-12	034307004133	LE 5.20	
2	H92519850200000068	LE TAT THANH	男	2006-01-15	010206004569	LE 5.20	
3	H92519850200000069	PHAM THU TRANG	女	2005-09-29	036305006675	LE 5.20	
4	H92519850200000070	LUU THI MINH THU	女	2005-12-22	025305009341	LE 5.20	
5	H92519850200000071	MAI THI KIEU ANH	女	2003-09-23	031303005218	LE 5.20	
6	H92519850200000072	PHUNG MINH ANH	女	2004-08-25	001304008914	LE 5.20	
7	H92519850200000073	NGUYEN KHANH LY	女	2008-09-19	001308041724	LE 5.20	
8	H92519850200000074	TRAN NHU HIEU	男	1997-10-26	046097000375	LE 5.20	
9	H92519850200000075	NGUYEN NGOC OANH	女	2003-07-12	031303004210	LE 5.20	
10	H92519850200000076	NGUYEN LAM ANH	女	2002-09-25	027302011127	LE 5.20	
11	H92519850200000077	LE THI LINH	女	2007-11-22	001307015204	LE 5.20	
12	H92519850200000078	NGUYEN THI HIEN	女	2000-04-15	026300001375	LE 5.20	
13	H92519850200000079	NGUYEN THI THUY NHUNG	女	2002-03-30	001302013158	LE 5.20	
14	H92519850200000080	TRANG KHANH LINH	女	2003-11-02	010303005653	LE 5.20	
15	H92519850200000081	DINH THI THU HIEN	女	2002-07-28	024302002742	LE 5.20	
16	H92519850200000082	NGUYEN QUYNH TRANG	女	2008-11-30	001308023639	LE 5.20	
17	H92519850200000083	TRAN THI ANH	女	2003-08-07	022303003168	LE 5.20	
18	H92519850200000084	TRAN THI MAI LINH	女	2006-03-07	036306011980	LE 5.20	
19	H92519850200000085	NGUYEN TRAN PHUONG LINH	女	2004-08-09	001304031357	LE 5.20	
20	H92519850200000086	NGUYEN LUU GIA LINH	女	2008-04-02	001308021352	LE 5.20	
21	H92519850200000087	VUONG THI THUY TIEN	女	2004-05-18	010304001357	LE 5.20	
22	H92519850200000088	TRUONG QUYNH GIANG	女	2004-08-14	010304001338	LE 5.20	



TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 13.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE4.22

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92519850200000089	LY NGOC AN	女	2008-02-01	019308007262	LE4.22	
2	H92519850200000090	NGUYEN THI THUY NGAN	女	1990-05-13	042190001978	LE4.22	
3	H92519850200000091	TRAN THI NGUYET	女	2003-11-05	036303000492	LE4.22	
4	H92519850200000092	TRAN VO THI HOAI	女	2004-11-03	040304013811	LE4.22	
5	H92519850200000093	NGUYEN DANG TU	男	2007-04-24	046207011129	LE4.22	
6	H92519850200000094	NONG THI PHUONG THAO	女	2004-02-02	004304001780	LE4.22	
7	H92519850200000095	DUONG THI THUY LINH	女	2001-10-15	040301023150	LE4.22	
8	H92519850200000096	DANG VU THU HA	女	2002-05-01	034302006271	LE4.22	
9	H92519850200000097	DINH THI LAN	女	1990-10-24	036190017426	LE4.22	
10	H92519850200000098	NGUYEN KHANH LINH	女	2004-07-21	001304040523	LE4.22	
11	H92519850200000099	CAO THI PHUONG THAO	女	2003-09-25	040303016206	LE4.22	
12	H92519850200000100	PHAM THI CHI MAI	女	2008-02-24	001308038881	LE4.22	
13	H92519850200000101	NGUYEN THUY DUONG	女	2008-06-27	001308015547	LE4.22	
14	H92519850200000102	TA THI BICH NGOC	女	2004-07-22	026304011626	LE4.22	
15	H92519850200000103	TRAN VU PHUONG LY	女	2003-12-15	044303002308	LE4.22	
16	H92519850200000104	NGUYEN THI MO	女	2001-11-01	040301012215	LE4.22	
17	H92519850200000105	NGUYEN HONG ANH	女	2008-12-23	001308038822	LE4.22	
18	H92519850200000106	TRAN THI HAU	女	2001-11-29	040301016740	LE4.22	
19	H92519850200000107	HOANG THUY TRANG	女	2008-06-09	024308001482	LE4.22	
20	H92519850200000108	HOANG THANH XUAN	女	2003-12-01	022303001956	LE4.22	
21	H92519850200000109	LE PHUONG THANH	女	2008-03-29	001308053963	LE4.22	
22	H92519850200000110	DU KIM CHI	女	2008-11-23	001308025998	LE4.22	
23	H92519850200000111	VU THI NHU QUYNH	女	2007-03-05	036307018042	LE4.22	
24	H92519850200000112	TRIEU HA LINH	女	2008-07-13	026308007985	LE4.22	
25	H92519850200000113	LUONG KIM LAP	女	1991-10-22	010191006948	LE4.22	
26	H92519850200000114	LE MAI HUYEN	女	2003-10-28	038303004930	LE4.22	
27	H92519850200000115	HUA THI CHAU	女	2001-02-01	038301021234	LE4.22	
28	H92519850200000116	PHAM THI MINH TRANG	女	2006-02-07	030306008243	LE4.22	
29	H92519850200000117	LE DUY HUNG	男	1996-03-19	020096000514	LE4.22	
30	H92519850200000118	NGUYEN HA ANH	女	2008-11-04	001308013421	LE4.22	
31	H92519850200000119	NGUYEN THU TRANG	女	2004-10-26	001304011370	LE4.22	
32	H92519850200000120	BUI THAO ANH	女	2002-10-17	031302003295	LE4.22	
33	H92519850200000121	BUI LUU LY	女	1993-06-18	037193011623	LE4.22	
34	H92519850200000122	NGUYEN THI CHIEN	女	1999-09-01	027199004191	LE4.22	
35	H92519850200000123	DO THI HOA	女	2000-07-15	034300001938	LE4.22	
36	H92519850200000124	VU HUU DUC	男	2008-01-11	030208003630	LE4.22	
37	H92519850200000125	LUONG THI PHUONG THAO	女	2003-08-03	001303018865	LE4.22	
38	H92519850200000126	LE THANH NGA	女	2003-08-26	001303021287	LE4.22	
39	H92519850200000127	TRUONG NGOC PHUONG	女	2001-05-11	034301008853	LE4.22	
40	H92519850200000128	DUONG THI DU	女	2001-07-06	024301005139	LE4.22	



**TRUNG TÂM
KHẢO THỬ
VÀ SỰ AN LŨY
CHẤT LƯỢNG
GIÁO DỤC**
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 13.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LR 1.1

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92519850200000129	PHAN NGUYEN MAI TRANG	女	2001-11-26	040301024333	LR 1.1	
2	H92519850200000130	HOANG NGUYEN DIEU THAO	女	2008-03-21	0277308006385	LR 1.1	
3	H92519850200000131	LAM THI HUYEN TRANG	女	2006-05-01	001306009346	LR 1.1	
4	H92519850200000132	VU THI BICH LOAN	女	1999-05-13	036199010722	LR 1.1	
5	H92519850200000133	PHAN THI KIM NGAN	女	1999-09-20	019199006710	LR 1.1	
6	H92519850200000134	HOANG PHUONG NAM	男	2002-10-07	024202001179	LR 1.1	
7	H92519850200000135	HOANG THI NGUYET HANG	女	2002-09-02	022302002930	LR 1.1	
8	H92519850200000136	PHAN TU ANH	女	2000-03-18	022300000433	LR 1.1	
9	H92519850200000137	LE THU CUC	女	2000-04-19	022300000362	LR 1.1	
10	H92519850200000138	DUONG THI THANH NHAN	女	2000-11-10	035300004788	LR 1.1	
11	H92519850200000139	NGUYEN HOANG ANH	女	2008-03-30	002308004485	LR 1.1	
12	H92519850200000140	PHAM NGOC LINH	女	2008-01-07	024308002060	LR 1.1	
13	H92519850200000141	LOC HAI NHUONG	女	2005-11-28	002305008339	LR 1.1	
14	H92519850200000142	HOANG THI NGOC QUYNH	女	2000-09-20	004300004307	LR 1.1	
15	H92519850200000143	TRAN THI HOA	女	1998-06-12	035198000505	LR 1.1	
16	H92519850200000144	LE NGOC ANH	女	2008-02-15	011308008476	LR 1.1	
17	H92519850200000145	TA THU PHUONG	女	2003-10-07	001303007752	LR 1.1	
18	H92519850200000146	BUI KHANH LINH	女	2003-07-27	017303007939	LR 1.1	
19	H92519850200000147	DO THI MINH TRANG	女	2008-02-19	034308003013	LR 1.1	
20	H92519850200000148	NGUYEN LE HUY THANH	男	2007-03-05	026207001553	LR 1.1	
21	H92519850200000149	NGUYEN THUY LINH	女	2003-09-05	001303023268	LR 1.1	
22	H92519850200000150	NGUYEN THI HANG NGOC	女	1996-03-01	036196003706	LR 1.1	
23	H92519850200000151	NGUYEN KIM THANH TRA	女	2008-01-12	001308037585	LR 1.1	
24	H92519850200000152	LE VU THANH THAO	女	2004-07-25	031304003244	LR 1.1	
25	H92519850200000153	NGUYEN THUY HIEN	女	2006-01-24	064306014487	LR 1.1	
26	H92519850200000154	LE HAI AN	女	2008-10-28	020308000286	LR 1.1	
27	H92519850200000155	DO NGOC DIEP	女	2008-12-09	001308000206	LR 1.1	
28	H92519850200000156	LE HAI LY	女	2007-04-09	001307013066	LR 1.1	
29	H92519850200000157	NGUYEN PHUONG ANH	女	2008-08-03	020308003308	LR 1.1	
30	H92519850200000158	VU THI LEN	女	2004-08-10	022304003369	LR 1.1	
31	H92519850200000159	NGUYEN TRAN THU HA	女	2004-03-20	036304008167	LR 1.1	
32	H92519850200000160	NGUYEN THI THU UYEN	女	2004-02-15	031304004116	LR 1.1	
33	H92519850200000161	TRAN HUYEN NGOC	女	2004-04-09	011304000059	LR 1.1	
34	H92519850200000162	PHAM THI BANG AN	女	2008-08-04	001308037450	LR 1.1	
35	H92519850200000163	DANG LINH CHI	女	2008-11-19	036308066938	LR 1.1	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 13.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 4.12

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92519850200000164	VU LINH CHI	女	2007-09-23	036307000666	LE 4.12	
2	H92519850200000165	PHAM THI DOAN TRANG	女	2007-01-21	036307011033	LE 4.12	
3	H92519850200000166	TRAN MINH ANH	女	2008-01-13	036308007992	LE 4.12	
4	H92519850200000167	NGUYEN THI THAO	女	2008-01-25	036308013392	LE 4.12	
5	H92519850200000168	PHAM TRAN THIEN KIM	女	2008-07-06	036308066926	LE 4.12	
6	H92519850200000169	BUI THI NGOC LAN	女	2002-06-24	037302001839	LE 4.12	
7	H92519850200000170	VU HA ANH	女	2008-09-10	037308000284	LE 4.12	
8	H92519850200000171	TRAN BAO NGOC	女	2008-08-20	037308009405	LE 4.12	
9	H92519850200000172	NGUYEN VAN HOANG ANH	男	2008-05-06	038208011413	LE 4.12	
10	H92519850200000173	LE THI NHUNG	女	2002-11-27	038302000502	LE 4.12	
11	H92519850200000174	NGUYEN THI HUONG	女	2003-08-06	038303011475	LE 4.12	
12	H92519850200000175	DINH THI HOANG YEN	女	2005-06-26	038305003479	LE 4.12	
13	H92519850200000176	DO HUYEN THANH	女	2006-03-28	038306005214	LE 4.12	
14	H92519850200000177	VU THANH TRA	女	2008-11-13	038308019449	LE 4.12	
15	H92519850200000178	LE THI PHUONG	女	2009-03-25	038309019300	LE 4.12	
16	H92519850200000179	NGUYEN THI YEN	女	1999-07-26	040199016622	LE 4.12	
17	H92519850200000180	PHAN THI GIANG	女	2001-10-09	040301006501	LE 4.12	
18	H92519850200000181	NGUYEN THI HUONG	女	2002-04-17	040302007968	LE 4.12	
19	H92519850200000182	NGUYEN NGOC TU	女	2001-09-16	040302011849	LE 4.12	
20	H92519850200000183	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2003-06-28	040303000320	LE 4.12	
21	H92519850200000184	TRAN THI LY	女	2003-08-02	040303008250	LE 4.12	
22	H92519850200000185	NGUYEN HA LINH	女	2008-04-03	040308003801	LE 4.12	
23	H92519850200000186	NGUYEN THUY TRAM	女	2008-03-06	040308008305	LE 4.12	
24	H92519850200000187	NGUYEN KHANH CHI	女	2008-01-21	040308010404	LE 4.12	
25	H92519850200000188	DOAN KHANH LINH	女	2008-06-09	040308016987	LE 4.12	
26	H92519850200000189	NGUYEN THI CHAU MAI	女	2008-12-02	040308018215	LE 4.12	
27	H92519850200000190	LE THI MY DUYEN	女	1999-10-01	042199008357	LE 4.12	
28	H92519850200000191	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2003-08-30	042303005267	LE 4.12	
29	H92519850200000192	TRAN THI TRA MY	女	2008-02-25	042308005506	LE 4.12	
30	H92519850200000193	PHAM HA LE	女	2008-02-25	042308007297	LE 4.12	
31	H92519850200000194	HA THI HUONG GIANG	女	2000-11-01	044300001693	LE 4.12	
32	H92519850200000195	NGUYEN VO THANH HANG	女	2004-05-22	051304000374	LE 4.12	
33	H92519850200000196	LE NGOC HIEP	女	2005-12-06	068305008435	LE 4.12	
34	H92519850200000197	LUU NHA LINH	女	2003-11-03	082303003381	LE 4.12	
35	H92519850200000198	LE THI VEN	女	1986-09-09	083186010170	LE 4.12	
36	H92519850200000199	LY THI CHUNG	女	1987-03-02	e04767289	LE 4.12	
37	H92519850200000200	SOUVATHDY KHUNTHALY	女	2007-09-13	PA0504273	LE 4.12	
38	H92519850200000201	NGUYEN THAO NGOC	女	2008-04-30	024308011258	LE 4.12	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 13.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 4.14

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92519850200000202	NGUYEN KIM CHI	女	2008-01-29	024308009229	LE 4.14	
2	H92519850200000203	LE PHAN BAO TRAM	女	2008-12-01	024308009383	LE 4.14	
3	H92519850200000204	NGUYEN THI THANH HUYEN	女	2008-03-19	024308010551	LE 4.14	
4	H92519850200000205	NGUYEN NGOC ANH	女	1995-09-02	025195012478	LE 4.14	
5	H92519850200000206	DONG QUYNH CHI	女	2008-07-08	025308003827	LE 4.14	
6	H92519850200000207	NGUYEN THI MINH CHAU	女	1997-11-05	026197004707	LE 4.14	
7	H92519850200000208	NGUYEN PHUONG QUYNH	女	1999-10-19	026199002018	LE 4.14	
8	H92519850200000209	NGUYEN THI THU HIEN	女	2000-09-12	026300000242	LE 4.14	
9	H92519850200000210	NGUYEN THI QUYNH TRANG	女	2003-09-18	026303002425	LE 4.14	
10	H92519850200000211	TRAN ANH DAO	女	2008-10-01	026308001177	LE 4.14	
11	H92519850200000212	NGUYEN MINH ANH	女	2008-09-03	026308009713	LE 4.14	
12	H92519850200000213	NGUYEN DAO BAO VI	女	2008-02-04	026308009804	LE 4.14	
13	H92519850200000214	DAM QUYNH ANH	女	2008-10-08	026308011169	LE 4.14	
14	H92519850200000215	NGUYEN THI THU HANG	女	1994-07-14	027194008211	LE 4.14	
15	H92519850200000216	PHAM QUANG PHAT	男	2001-02-11	027201008429	LE 4.14	
16	H92519850200000217	TRAN NGOC TRI DUNG	男	2008-05-13	027208007500	LE 4.14	
17	H92519850200000218	VU THI HANH	女	2001-06-12	027301006496	LE 4.14	
18	H92519850200000219	TRAN THI HUYEN	女	2001-03-30	027301006872	LE 4.14	
19	H92519850200000220	NGUYEN THI THUY LINH	女	2003-03-18	027303001396	LE 4.14	
20	H92519850200000221	VU THUY TRANG	女	2007-10-27	027307005390	LE 4.14	
21	H92519850200000222	TRAN THI CAM CHI	女	2008-07-14	027308000043	LE 4.14	
22	H92519850200000223	HOANG THI THANH NGÀ	女	2008-08-30	027308001331	LE 4.14	
23	H92519850200000224	NGO QUYNH CHI	女	2008-07-04	027308001632	LE 4.14	
24	H92519850200000225	HUYNH BAO LINH	女	2008-07-01	027308003463	LE 4.14	
25	H92519850200000226	LINH MINH CHI	女	2008-02-19	027308006956	LE 4.14	
26	H92519850200000227	NGO HA MY	女	2008-02-19	027308006994	LE 4.14	
27	H92519850200000228	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2008-03-31	027308010226	LE 4.14	
28	H92519850200000229	NGUYEN DO THAO UYEN	女	2009-11-30	027309002495	LE 4.14	
29	H92519850200000230	NGUYEN THI HONG ANH	女	2009-10-31	027309010912	LE 4.14	
30	H92519850200000231	NGO PHUONG HOA	女	2001-09-05	030301009150	LE 4.14	
31	H92519850200000232	DO HA THUY	女	2003-08-08	030303004244	LE 4.14	
32	H92519850200000233	NGUYEN PHUONG ANH	女	2004-08-15	030304010470	LE 4.14	
33	H92519850200000234	HOANG THI LAN ANH	女	2008-03-18	030308011712	LE 4.14	
34	H92519850200000235	THAN THI NGOC KHANH	女	2008-07-14	030308014114	LE 4.14	
35	H92519850200000236	DAM THI THANH HOA	女	2008-01-11	030308016389	LE 4.14	
36	H92519850200000237	NGUYEN THI HOAN	女	1985-09-19	031185002209	LE 4.14	
37	H92519850200000238	PHAM THI PHUONG THAO	女	1988-04-26	031188015094	LE 4.14	
38	H92519850200000239	NGUYEN THI THANH HUYEN	女	1991-02-15	031191022231	LE 4.14	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 13.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 5.17

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92519850200000240	NGUYEN THI THAO	女	2005-05-05	020305007792	LE 5.17	
2	H92519850200000241	LA HONG LUYEN	女	2006-02-04	020306006466	LE 5.17	
3	H92519850200000242	TRAN CHI HAN	女	2008-10-15	020308003244	LE 5.17	
4	H92519850200000243	VU HOANG PHUONG NGA	女	2008-07-28	020308005893	LE 5.17	
5	H92519850200000244	DAO XUAN LOC	男	2004-03-11	022204006377	LE 5.17	
6	H92519850200000245	NGUYEN THI HUONG	女	2000-10-13	022300006657	LE 5.17	
7	H92519850200000246	DANG THI THUY TRANG	女	2001-11-08	022301001471	LE 5.17	
8	H92519850200000247	TRINH THI THU THAO	女	2002-09-11	022302006606	LE 5.17	
9	H92519850200000248	NGUYEN THU TRANG	女	2004-04-18	022304002050	LE 5.17	
10	H92519850200000249	BUI THI THANH VAN	女	2005-06-24	022305005976	LE 5.17	
11	H92519850200000250	PHAM THUY TRANG	女	2006-09-18	022306003274	LE 5.17	
12	H92519850200000251	BUI KHANH LINH	女	2006-12-08	022306005292	LE 5.17	
13	H92519850200000252	NGUYEN THI THUY	女	2006-06-24	022306006537	LE 5.17	
14	H92519850200000253	TRINH THAO VAN	女	2008-05-27	022308000839	LE 5.17	
15	H92519850200000254	BUI DO THANH TAM	女	2008-12-29	022308010788	LE 5.17	
16	H92519850200000255	TRAN VAN LONG	男	2002-09-25	024202002545	LE 5.17	
17	H92519850200000256	LE TUAN THANH	男	2004-11-02	024204001429	LE 5.17	
18	H92519850200000257	NGUYEN MANH HUY	男	2005-09-29	024205005037	LE 5.17	
19	H92519850200000258	NGUYEN DUC HAI	男	2007-06-29	024207003942	LE 5.17	
20	H92519850200000259	NGO THI MINH NGUYET	女	2000-04-17	024300000090	LE 5.17	
21	H92519850200000260	NGUYEN THU TRANG	女	2001-05-01	024301001214	LE 5.17	
22	H92519850200000261	PHAM THI NHUNG	女	2002-07-29	024302003289	LE 5.17	
23	H92519850200000262	LE THU HIEN	女	2002-12-12	024302012346	LE 5.17	
24	H92519850200000263	NGUYEN THI THUY DUONG	女	2003-10-19	024303001536	LE 5.17	
25	H92519850200000264	LE HUYEN NGOC	女	2004-09-06	024304000746	LE 5.17	
26	H92519850200000265	NGUYEN THI DIU	女	2004-11-30	024304002100	LE 5.17	
27	H92519850200000266	DINH THI MAI UYEN	女	2004-03-18	024304002377	LE 5.17	
28	H92519850200000267	LAM BICH PHUONG	女	2004-10-29	024304003580	LE 5.17	
29	H92519850200000268	DUONG HOAI THUONG	女	2005-07-01	024305000130	LE 5.17	
30	H92519850200000269	BUI THI HUONG LY	女	2005-10-05	024305006187	LE 5.17	
31	H92519850200000270	NGUYEN THUY DUONG	女	2007-04-07	024307003295	LE 5.17	
32	H92519850200000271	THAN THI KIEU ANH	女	2008-08-18	024308000163	LE 5.17	
33	H92519850200000272	DOAN GIA LINH	女	2008-08-04	024308000327	LE 5.17	
34	H92519850200000273	DUONG THI QUYNH TRANG	女	2008-08-25	024308003436	LE 5.17	
35	H92519850200000274	DAO MINH THU	女	2008-06-28	024308005899	LE 5.17	
36	H92519850200000275	LE HOANG PHUONG MAI	女	2008-10-22	024308006109	LE 5.17	
37	H92519850200000276	NGUYEN THI THANH HANG	女	2008-03-25	024308006585	LE 5.17	
38	H92519850200000277	TRAN THI THU PHUONG	女	2008-08-05	024308007750	LE 5.17	
39	H92519850200000278	NGO THI KIM OANH	女	2008-12-18	024308009090	LE 5.17	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 13.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 5.18

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92519850200000279	DO PHUONG MAI	女	2009-01-12	001309003061	LE 5.18	
2	H92519850200000280	TAO THI THUY DUNG	女	2005-01-16	002305000349	LE 5.18	
3	H92519850200000281	DO THAO MY	女	2008-10-31	002308003671	LE 5.18	
4	H92519850200000282	HA MINH ANH	女	1999-09-17	004199000907	LE 5.18	
5	H92519850200000283	MONG THI TAM	女	2001-08-15	004301005972	LE 5.18	
6	H92519850200000284	TRIEU THI HUONG TRA	女	2005-02-06	006305000128	LE 5.18	
7	H92519850200000285	CHUNG LY LAN	女	1998-05-06	008198008469	LE 5.18	
8	H92519850200000286	MA HA TUYEN	女	2001-12-19	008301005223	LE 5.18	
9	H92519850200000287	LE PHU TUAN	男	1990-01-01	010090001369	LE 5.18	
10	H92519850200000288	LE HAI YEN	女	2008-06-25	011308003905	LE 5.18	
11	H92519850200000289	HOANG THI NGOC TUYET	女	2003-08-16	01479544	LE 5.18	
12	H92519850200000290	NGUYEN THI HANG NGA	女	2000-07-10	015300002571	LE 5.18	
13	H92519850200000291	NGUYEN THI QUYEN	女	2001-12-05	015301007004	LE 5.18	
14	H92519850200000292	BUI HA THUY	女	2002-04-25	015302006023	LE 5.18	
15	H92519850200000293	PHAM MY ANH	女	2003-09-19	015303003343	LE 5.18	
16	H92519850200000294	BAN THUY HANG	女	2004-09-22	015304002210	LE 5.18	
17	H92519850200000295	NGUYEN THI THANH TRA	女	2008-06-07	015308005458	LE 5.18	
18	H92519850200000296	LE NGUYEN KHOI	女	2008-07-31	017308000302	LE 5.18	
19	H92519850200000297	MA DINH CU	男	1997-01-08	019097010128	LE 5.18	
20	H92519850200000298	NGUYEN THI THANH HUYEN	女	1988-05-27	019188005389	LE 5.18	
21	H92519850200000299	DO THI THANH	女	1995-02-15	019195003406	LE 5.18	
22	H92519850200000300	NGUYEN HAI YEN	女	2001-11-05	019301000222	LE 5.18	
23	H92519850200000301	DINH THI THU HUONG	女	2001-03-31	019301005678	LE 5.18	
24	H92519850200000302	HOANG KIM NGAN	女	2001-11-09	019301006034	LE 5.18	
25	H92519850200000303	NGO THI BICH HAO	女	2001-08-31	019301009745	LE 5.18	
26	H92519850200000304	DUONG THI DIEU LINH	女	2002-11-20	019302002929	LE 5.18	
27	H92519850200000305	LA THI TRA	女	2002-12-10	019302006491	LE 5.18	
28	H92519850200000306	DUONG THI NGOC HIEU	女	2002-02-23	019302009298	LE 5.18	
29	H92519850200000307	KHUC THUY TIEN	女	2006-09-01	019306007620	LE 5.18	
30	H92519850200000308	NONG THI VAN DUNG	女	2007-08-19	019307007976	LE 5.18	
31	H92519850200000309	VU HOANG MAI	女	2008-09-11	019308000471	LE 5.18	
32	H92519850200000310	HUA THAO HOA	女	2008-06-11	019308002769	LE 5.18	
33	H92519850200000311	NGUYEN HIEN GIANG	女	2008-06-18	019308003191	LE 5.18	
34	H92519850200000312	PHAM TRINH ANH THU	女	2008-10-10	019308007535	LE 5.18	
35	H92519850200000313	MA MINH DUC	男	2008-08-04	020208003018	LE 5.18	
36	H92519850200000314	HOANG CHI CONG	男	2008-05-24	020208005570	LE 5.18	
37	H92519850200000315	HOANG THI THANH HA	女	2000-11-06	020300000085	LE 5.18	
38	H92519850200000316	HA THU HIEN	女	2002-10-03	020302002614	LE 5.18	
39	H92519850200000317	NGUYEN PHUONG LINH	女	2003-05-29	020303000789	LE 5.18	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 13.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 5.21

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92519850200000318	TRAN KIM NGAN	女	1991-05-22	001191022217	LE 5.21	
2	H92519850200000319	LAI THI LIEN	女	1996-10-02	001196024629	LE 5.21	
3	H92519850200000320	LE THU TRANG	女	1999-12-29	00119934319	LE 5.21	
4	H92519850200000321	NGUYEN DUY THANH	男	2002-10-05	001202037990	LE 5.21	
5	H92519850200000322	HOANG NGO ANH	男	2003-06-20	001203002387	LE 5.21	
6	H92519850200000323	DUONG DUC HUY	男	2008-10-30	001208010026	LE 5.21	
7	H92519850200000324	DANG THI HONG NHUNG	女	2000-03-04	001300011045	LE 5.21	
8	H92519850200000325	LUONG THI CAM VAN	女	2001-07-13	001301021930	LE 5.21	
9	H92519850200000326	CHU AN KHANH	女	2002-05-17	001302000906	LE 5.21	
10	H92519850200000327	DO DUONG TU UYEN	女	2003-01-02	0013030017778	LE 5.21	
11	H92519850200000328	NGUYEN THI THAO	女	2003-01-18	001303009469	LE 5.21	
12	H92519850200000329	LUONG THI PHUONG THAO	女	2003-08-03	001303018865	LE 5.21	
13	H92519850200000330	LE THANH NGÀ	女	2003-08-26	001303021287	LE 5.21	
14	H92519850200000331	TRAN KHANH NHI	女	2004-02-05	001304002450	LE 5.21	
15	H92519850200000332	NGUYEN THI THUY DUONG	女	2004-06-18	001304013340	LE 5.21	
16	H92519850200000333	TRUONG KHANH LY	女	2004-07-19	001304015089	LE 5.21	
17	H92519850200000334	DO NGOC DIEU	女	2004-10-27	001304019378	LE 5.21	
18	H92519850200000335	PHAM THI QUYNH ANH	女	2006-10-16	001306006336	LE 5.21	
19	H92519850200000336	NGUYEN NGOC MINH ANH	女	2006-06-28	001306024731	LE 5.21	
20	H92519850200000337	TRUONG MAI LINH	女	2006-03-02	001306033117	LE 5.21	
21	H92519850200000338	NGUYEN NGOC LINH	女	2006-06-19	001306036231	LE 5.21	
22	H92519850200000339	NGUYEN NGOC LINH	女	2007-04-10	001307017298	LE 5.21	
23	H92519850200000340	NGUYEN HUONG GIANG	女	2007-08-21	001307017551	LE 5.21	
24	H92519850200000341	TA THI HUYEN TRANG	女	2007-06-22	001307028782	LE 5.21	
25	H92519850200000342	NGUYEN THU TRA	女	2007-02-27	001307048684	LE 5.21	
26	H92519850200000343	DAO YEN NHI	女	2008-02-29	001308017740	LE 5.21	
27	H92519850200000344	NGUYEN YEN NHI	女	2008-06-25	001308020377	LE 5.21	
28	H92519850200000345	HOANG THI MAI DAO	女	2008-03-11	001308020429	LE 5.21	
29	H92519850200000346	NGUYEN KHANH VAN	女	2008-09-02	001308031159	LE 5.21	
30	H92519850200000347	NGUYEN THI NHU QUYNH	女	2008-10-28	001308031817	LE 5.21	
31	H92519850200000348	TRAN NGOC HA AN	女	2008-08-19	001308032035	LE 5.21	
32	H92519850200000349	NGUYEN BAO NGOC	女	2008-10-28	001308036832	LE 5.21	
33	H92519850200000350	VU NGOC KHANH CHI	女	2008-08-14	001308039024	LE 5.21	
34	H92519850200000351	PHAM HA LINH	女	2008-03-26	001308046055	LE 5.21	
35	H92519850200000352	NGUYEN THUY DUONG	女	2008-12-06	001308047235	LE 5.21	
36	H92519850200000353	BUI THI KIEU TRANG	女	2008-01-16	001308052719	LE 5.21	
37	H92519850200000354	NGUYEN THUY DUONG	女	2008-10-27	001308053713	LE 5.21	
38	H92519850200000355	PHAM VI ANH	女	2008-11-06	001308057211	LE 5.21	
39	H92519850200000356	NGUYEN HA LINH	女	2008-09-28	001308057324	LE 5.21	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 13.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - IE 4.13

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92519850200000357	TRAN THI HONG	女	1992-12-24	031192013198	IE 4.13	
2	H92519850200000358	TA THI THANH THUY	女	1996-06-17	031196000782	IE 4.13	
3	H92519850200000359	VU THI THOM	女	1996-10-06	031196014084	IE 4.13	
4	H92519850200000360	VU THI NGUYET ANH	女	1999-10-29	031199000444	IE 4.13	
5	H92519850200000361	BUI PHUONG LINH	女	1999-01-18	031199001267	IE 4.13	
6	H92519850200000362	NGUYEN DUC THANH	男	2003-12-18	031203005618	IE 4.13	
7	H92519850200000363	VU HA TRANG	女	2006-04-21	031306003024	IE 4.13	
8	H92519850200000364	NGUYEN THI THUY HUONG	女	2006-07-06	031306006794	IE 4.13	
9	H92519850200000365	VU THI THANH NHA	女	2007-10-23	031307011567	IE 4.13	
10	H92519850200000366	NGUYEN NHAT YEN VY	女	2008-07-18	031308011511	IE 4.13	
11	H92519850200000367	NGUYEN THI QUYNH ANH	女	2008-04-02	031308016906	IE 4.13	
12	H92519850200000368	TRINH THI THU TRANG	女	2005-10-27	033305005160	IE 4.13	
13	H92519850200000369	NGUYEN THI MINH HANG	女	2008-09-30	033308006248	IE 4.13	
14	H92519850200000370	TRAN DAN PHUC	女	1994-04-06	034194002488	IE 4.13	
15	H92519850200000371	DAO THI THOAN	女	1996-08-29	034196013552	IE 4.13	
16	H92519850200000372	TA THI THU HUYEN	女	1998-10-10	034198004370	IE 4.13	
17	H92519850200000373	LE THI HA	女	1998-01-18	034198005786	IE 4.13	
18	H92519850200000374	NGUYEN THI HONG HANH	女	1999-09-26	034199004332	IE 4.13	
19	H92519850200000375	TRAN THI HUNG	女	2001-09-02	034301001546	IE 4.13	
20	H92519850200000376	PHAM THI THI	女	2003-06-05	034303012794	IE 4.13	
21	H92519850200000377	PHAM THU HUONG	女	2007-12-02	034307003938	IE 4.13	
22	H92519850200000378	NGUYEN KHANH NGOC	女	2007-09-29	034307016039	IE 4.13	
23	H92519850200000379	DO MINH CHAU	女	2008-04-25	034308000770	IE 4.13	
24	H92519850200000380	NGUYEN THANH BINH	女	2008-09-26	034308002978	IE 4.13	
25	H92519850200000381	DU CANH HA	女	2008-11-02	034308011246	IE 4.13	
26	H92519850200000382	NGUYEN THI NGOC LINH	女	2008-11-23	034308011634	IE 4.13	
27	H92519850200000383	PHAM HOAI ANH	女	2008-11-03	034308014522	IE 4.13	
28	H92519850200000384	PHAN HAI ANH	女	2006-10-28	035306000755	IE 4.13	
29	H92519850200000385	DO THI HONG NHAT	女	1985-09-24	036185013644	IE 4.13	
30	H92519850200000386	NGUYEN THI TUYET THANH	女	1990-07-16	036190012845	IE 4.13	
31	H92519850200000387	BUI TUE MINH	男	2004-02-17	036204011087	IE 4.13	
32	H92519850200000388	BUI THI HUYEN TRANG	女	2001-06-15	036301012512	IE 4.13	
33	H92519850200000389	NGUYEN THI KHANH HUYEN	女	2002-10-03	036302001676	IE 4.13	
34	H92519850200000390	LE DUONG GIANG	女	2002-08-23	036302004302	IE 4.13	
35	H92519850200000391	DO PHUONG LINH	女	2006-05-08	036306003638	IE 4.13	
36	H92519850200000392	PHAM QUYNH TRANG	女	2006-05-20	036306015428	IE 4.13	
37	H92519850200000393	PHAM QUYNH TRANG	女	2006-05-20	036306015428	IE 4.13	
38	H92519850200000394	TRAN DANG PHUONG LINH	女	2006-08-05	036306018802	IE 4.13	